

Số/No. : 11B/2026/CBTT- TAH

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Dong Nai, Aug 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission Of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange.*

I. Tên tổ chức / Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN/THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán / Stock code: TAH

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A, Đường Đ4, KCN Minh HưngIII, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt / *Head Office Address: Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam.*

Điện thoại / Tel: 0274 3560 571

II. Nội dung thông tin công bố / Contents of disclosure: Ngày 27/08/2026, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An công bố Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026. / *On August 27, 2026, Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company disclosed the Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month accounting period ended June 30, 2026, which were reviewed by Deloitte Vietnam Co., Ltd.*

III. Cam kết/ *Commitment*: Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./ *We hereby certify that the information provided above is true and accurate and assume full legal responsibility.*

Nơi nhận:/ Recipients

- Như trên;/ *As above*
- CBTT trên Website;/ *Disclosure on the Company's website;*
- Lưu VT./ *Archived: Administration Department.*

CÔNG TY CP TM DV GIẤY THUẬN AN
THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT
STOCK COMPANY
Người Đại diện theo pháp luật/ Legal Representative



LÊ ĐÌNH KÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY THUẬN AN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (Công ty mẹ) và công ty con (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch
Bà Liêu Tiểu Đình	Phó Chủ tịch
Ông Liêu Bình An	Thành viên
Ông Lê Đình Kính	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Hân Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên
Bà Vòng Khánh Linh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đình Kinh

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (Công ty mẹ) và công ty con (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.882.253.073.095	2.237.819.248.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		476.954.064.771	111.507.240.868
1. Tiền	111	5	476.954.064.771	111.507.240.868
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		926.008.334.303	366.082.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	926.008.334.303	366.082.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		799.544.105.024	927.567.393.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	581.467.618.769	697.622.854.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	207.742.886.255	226.686.993.893
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		10.333.600.000	3.257.545.480
IV. Hàng tồn kho	140	9	603.651.144.619	732.532.701.869
1. Hàng tồn kho	141		603.651.144.619	732.532.701.869
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.095.424.378	100.129.912.449
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	29.723.889.425	27.044.596.816
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		46.102.171.865	72.769.793.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	269.363.088	315.522.582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.066.823.770	3.324.519.274.855
I. Tài sản cố định	220		2.879.651.992.977	2.970.770.773.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.879.645.653.670	2.970.759.433.920
- Nguyên giá	222		3.991.040.370.013	3.951.164.783.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.111.394.716.343)	(980.405.349.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227		6.339.307	11.339.305
- Nguyên giá	228		435.100.000	435.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(428.760.693)	(423.760.695)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.750.310.909	81.460.115.857
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	109.750.310.909	81.460.115.857
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		158.100.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	13	158.100.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270		257.564.519.884	272.288.385.773
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	257.564.519.884	272.288.385.773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		6.287.319.896.865	5.562.338.523.473

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.334.477.824.603	2.158.750.645.599
I. Nợ ngắn hạn	310		2.033.185.836.931	1.665.002.987.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	604.120.760.960	670.709.626.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	47.359.344.655	43.790.715.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	25.900.999.103	7.310.018.802
4. Phải trả người lao động	315		11.925.077.000	6.670.601.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	18.454.302.766	20.436.403.652
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		588.062.974	426.338.901
7. Vay ngắn hạn	321	18	1.324.837.289.473	915.659.282.481
II. Nợ dài hạn	330		301.291.987.672	493.747.658.062
1. Vay dài hạn	339	19	301.291.987.672	493.747.658.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	3.952.842.072.262	3.403.587.877.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.238.560.390.481	691.355.791.537
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		691.355.791.537	117.655.014.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		547.204.598.944	573.700.777.238
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		14.281.681.781	12.232.086.337
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.287.319.896.865	5.562.338.523.473



Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiểm Kế toán trưởng



Lê Đình Kinh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.175.534.461.436	2.588.001.414.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.818.539.288	756.988.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	3.171.715.922.148	2.587.244.426.503
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.503.838.944.312	2.305.029.835.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		667.876.977.836	282.214.591.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	32.866.364.802	25.182.060.625
7. Chi phí tài chính	23	27	44.186.780.560	45.798.147.807
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		41.325.746.981	35.503.181.274
8. Chi phí bán hàng	25	28	70.438.356.913	77.340.446.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.168.043.126	8.471.304.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		575.950.162.039	175.786.753.061
11. Thu nhập khác	31		1.100.116.209	550.804.914
12. Chi phí khác	32		205.526.517	57.128.050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		894.589.692	493.676.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		576.844.751.731	176.280.429.925
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	27.590.557.343	12.516.693.172
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		549.254.194.388	163.763.736.753
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		547.204.598.944	163.377.707.302
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.049.595.444	386.029.451
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.027	605



Lê Thị Thùy Nga

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	576.844.751.731	176.280.429.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	130.994.367.121	128.319.389.954
Các khoản dự phòng	03	-	(14.090.710.112)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(229.317.000)	2.407.131.324
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(19.357.572.806)	(1.195.821.015)
Chi phí đi vay	06	41.325.746.981	35.503.181.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	729.577.976.027	327.223.601.350
Thay đổi các khoản phải thu	09	175.589.396.129	18.368.290.057
Thay đổi hàng tồn kho	10	128.881.557.250	5.175.724.162
Thay đổi các khoản phải trả	11	(34.032.864.419)	(82.259.228.854)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	12.044.573.280	(39.649.521.784)
Chi phí đi vay đã trả	14	(41.413.901.508)	(35.634.013.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.000.000.000)	(10.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	961.646.736.759	182.324.851.061
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.391.491.865)	(29.052.639.693)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(738.632.724.315)	(49.082.000.000)
3. Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	185.082.000.000	48.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(158.100.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.006.708.298	2.219.983.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(813.035.507.882)	(27.914.656.212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.091.081.325.080	1.578.390.906.388
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(874.438.443.424)	(1.687.666.031.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	216.642.881.656	(109.275.125.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	365.254.110.533	45.135.069.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.507.240.868	119.127.454.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.713.370	27.995.770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	476.954.064.771	164.290.520.060



Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất lần thứ 13 ngày 12 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký công ty đại chúng và giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 31 tháng 10 năm 2025 và được xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng vào ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 541 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	Hải Phòng	30,27	30	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất bột giấy, giấy và bìa; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm/kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 39
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm cụ thể: bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn cho người lao động mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay hợp nhất biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng bao gồm bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	18.712.237.164	9.923.827.431
Tiền gửi không kỳ hạn	458.241.827.607	101.583.413.437
	476.954.064.771	111.507.240.868

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	431.977.050.688	52.665.355.191
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.347.348.176	16.148.465.554
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.303.789.068	13.502.782.374
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	642.083.972	12.178.589.515
Các ngân hàng khác	6.971.555.703	7.088.220.803
	458.241.827.607	101.583.413.437

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	668.970.607.788	668.970.607.788	181.000.000.000	181.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	188.420.916.139	188.420.916.139	109.000.000.000	109.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	63.505.029.554	63.505.029.554	72.082.000.000	72.082.000.000
Các ngân hàng khác	5.111.780.822	5.111.780.822	4.000.000.000	4.000.000.000
	926.008.334.303	926.008.334.303	366.082.000.000	366.082.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 6,00% đến 8,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,0% đến 8,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 14.700.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.082.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 125.363.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.000.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 14.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương với số tiền là 8.400.000.000 VND để đảm bảo cho khoản ký quỹ hàng phế liệu nhập khẩu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.000.000.000 VND).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	61.676.697.996	-	44.295.209.694	-
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	29.282.287.482	-	100.844.540.676	-
Khác	490.508.633.291	-	552.483.103.689	-
	581.467.618.769	-	697.622.854.059	-

Trong đó: Các khoản phải thu ngắn hạn với bên liên quan
(Thuyết minh số 32)

2.049.663.453	-	4.440.408.498	-
----------------------	----------	----------------------	----------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	29.000.000.000	39.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyên Phong	20.868.769.248	23.810.369.024
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	20.525.600.000	19.025.600.000
Khác	137.348.517.007	144.651.024.869
	207.742.886.255	226.686.993.893

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	181.398.580.772	-	207.205.467.660	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.322.544.314	-	341.266.580.001	-
Công cụ, dụng cụ	59.186.307.318	-	60.460.500.700	-
Sản phẩm	196.246.165.468	-	122.163.526.939	-
Hàng gửi bán	2.497.546.747	-	1.436.626.569	-
	603.651.144.619	-	732.532.701.869	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.685.829.501	22.232.305.908
Chi phí mua bảo hiểm	6.010.076.864	2.002.388.955
Các khoản khác	5.027.983.060	2.809.901.953
	29.723.889.425	27.044.596.816
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (i)	132.843.478.477	134.337.406.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.130.554.708	131.577.633.034
Các khoản khác	19.590.486.699	6.373.345.962
	257.564.519.884	272.288.385.773

- (i) Thế hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 và số 39/HDTD-KCN ngày 27 tháng 11 năm 2018 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² và 52.250 m² tại KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TẮNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	967.733.419.819	2.838.121.497.269			135.422.653.495		2.889.686.839		6.997.525.718		3.951.164.783.140	
Mua trong kỳ	1.220.370.370	11.168.291.887			9.251.050.000		1.735.475.253		200.000.000		23.575.187.510	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.521.432.646	9.778.966.717			-		-		-		16.300.399.363	
Số dư cuối kỳ	975.475.222.835	2.859.068.755.873			144.673.703.495		4.625.162.092		7.197.525.718		3.991.040.370.013	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	174.181.055.740	753.459.905.202			47.269.729.870		2.751.528.179		2.743.130.229		980.405.349.220	
Khấu hao trong kỳ	22.549.943.238	99.815.136.830			7.920.101.025		62.512.868		641.673.162		130.989.367.123	
Số dư cuối kỳ	196.730.998.978	853.275.042.032			55.189.830.895		2.814.041.047		3.384.803.391		1.111.394.716.343	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	793.552.364.079	2.084.661.592.067			88.152.923.625		138.158.660		4.254.395.489		2.970.759.433.920	
Tại ngày cuối kỳ	778.744.223.857	2.005.793.713.841			89.483.872.600		1.811.121.045		3.812.722.327		2.879.645.653.670	

Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá cuối kỳ
Hệ thống máy sản xuất giấy xeo 8	582.600.835.542
Hệ thống máy sản xuất giấy xeo 7	508.728.555.359
Cộng	1.091.329.390.901

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.811.423.231.564 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.883.663.831.798 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.473.959.783 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.319.569.029 VND).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	88.328.004.205	70.137.688.922
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	8.486.757.754	7.032.091.087
Sửa chữa định kỳ tài sản cố định	5.989.019.982	-
Công trình khác	6.946.528.968	4.290.335.848
	109.750.310.909	81.460.115.857

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 439.888.687 VND (kỳ trước: 0 VND).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	158.100.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần nắm giữ	
		%	%	
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	Hải Phòng	30,27	30	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn và bao bì giấy từ bìa

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 32.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vipa Lausanne S.A	142.741.672.516	100.418.705.304
Khác	461.379.088.444	570.290.921.589
	604.120.760.960	670.709.626.893

Trong đó: Các khoản phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)

	-	538.506.050
--	----------	--------------------

Công ty có khả năng thanh toán các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	30.107.885.589	15.365.913.896
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co.,Ltd.	4.995.418.892	-
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diệu	-	8.282.766.994
Khác	12.256.040.174	20.142.034.918
	47.359.344.655	43.790.715.808

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	269.363.088	28.873.913.726	28.873.913.726	269.363.088
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.159.494	59.052.869.127	59.006.709.633	-
	315.522.582	87.926.782.853	87.880.623.359	269.363.088
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.299.867.452	27.590.557.343	9.000.000.000	25.890.424.795
Thuế thu nhập cá nhân	10.151.350	411.952.575	411.529.617	10.574.308
Thuế, phí khác	-	556.156.515	556.156.515	-
	7.310.018.802	28.558.666.433	9.967.686.132	25.900.999.103

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước tiền điện	13.253.801.920	14.096.400.945
Trích trước chi phí thường	1.559.555.000	3.294.510.000
Trích trước chi phí đi vay	1.357.165.409	1.445.319.936
Khác	2.283.780.437	1.600.172.771
	18.454.302.766	20.436.403.652

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá/Phân loại lại			Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai (i)	479.661.557.738	1.343.319.845.611	756.605.846.718	79.454.946	1.066.455.011.577		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	272.128.844.089	64.636.611.827	272.128.844.089	-	64.636.611.827		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (iii)	29.797.888.070	65.833.064.167	34.056.300.176	-	61.574.652.061		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (iv)	73.402.621.528	71.502.642.952	73.402.621.528	-	71.502.642.952		
Vay dài hạn đến hạn trả	60.668.371.056	-	30.334.185.528	30.334.185.528	60.668.371.056		
	915.659.282.481	1.545.292.164.557	1.166.527.798.039	30.413.640.474	1.324.837.289.473		

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Đăng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 VND (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 VND và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 VND) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh số 7), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất của cổ đông, quyền sử dụng đất của Công ty và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10 và 11). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Đăng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND (trong đó dư nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 VND) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh số 7), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) hình thành từ vốn vay, văn bản cam kết trả nợ của cổ đông, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Đăng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 VND theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.ID ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6) và số tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

19. VAY DÀI HẠN	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ VND			Số cuối kỳ VND
		Giá trị	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng	493.747.658.062		-	162.121.484.862	301.291.987.672
Chi nhánh Đồng Đăng (i)				(30.334.185.528)	

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Đồng Đăng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDAĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024, bao gồm quyền sử dụng đất của cổ đông, quyền sử dụng đất của Công ty và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10 và 11). Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	60.668.371.056	60.668.371.056
Trong năm thứ hai	60.668.371.056	149.154.310.504
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	240.623.616.616	344.593.347.558
	361.960.358.728	554.416.029.118
	(60.668.371.056)	(60.668.371.056)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	301.291.987.672	493.747.658.062



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	2.700.000.000.000	117.655.014.299	10.449.218.245	2.828.104.232.544
Lợi nhuận trong kỳ	-	163.377.707.302	386.029.451	163.763.736.753
Số dư cuối kỳ trước	2.700.000.000.000	281.032.721.601	10.835.247.696	2.991.867.969.297
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	2.700.000.000.000	691.355.791.537	12.232.086.337	3.403.587.877.874
Lợi nhuận trong kỳ	-	547.204.598.944	2.049.595.444	549.254.194.388
Số dư cuối kỳ này	2.700.000.000.000	1.238.560.390.481	14.281.681.781	3.952.842.072.262

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 13, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 2.700.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.700.000.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Liêu Kiên Khang	1.377.000.000.000	51,00	1.741.250.000.000	64,49
Ông Liêu Bình An	310.434.000.000	11,50	310.434.000.000	11,50
Bà Hoài Tú Hà	243.000.000.000	9,00	243.000.000.000	9,00
Ông Liêu Kiên Cường	81.000.000.000	3,00	81.000.000.000	3,00
Cổ đông khác	688.566.000.000	25,50	324.316.000.000	12,01
	2.700.000.000.000	100,00	2.700.000.000.000	100,00

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của chủ sở hữu	10.993.700.000	10.993.700.000
Lãi lũy kế	3.287.981.781	1.238.386.337
	14.281.681.781	12.232.086.337

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	11.604.280,58	2.432.185,52

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn và bao bì giấy từ bìa. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sản xuất giấy. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty có hoạt động kinh doanh bán hàng nội địa và xuất khẩu, do đó Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày chi tiết như sau:

Kỳ này

Chỉ tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.918.338.484.325	1.253.377.437.823	3.171.715.922.148
2. Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.535.287.918.683	968.551.025.629	2.503.838.944.312
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.050.565.642	284.826.412.194	667.876.977.836

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng	1.375.403.242.905	1.211.841.183.598	2.587.244.426.503
2. Giá vốn hàng bán	1.237.404.465.425	1.067.625.369.876	2.305.029.835.301
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	137.998.777.480	144.215.813.722	282.214.591.202

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	3.161.292.987.007	2.538.752.397.053
- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ	14.241.474.429	2.245.347.200
- Doanh thu bán hàng hóa	-	47.003.670.508
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(495.000.000)	(90.000.000)
- Giảm giá hàng bán	(160.591.188)	(661.465.236)
- Hàng bán bị trả lại	(3.162.948.100)	(5.523.022)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.171.715.922.148	2.587.244.426.503
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.821.106.920	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.489.597.469.883	2.273.364.793.688
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.241.474.429	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	45.755.751.725
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.090.710.112)
	2.503.838.944.312	2.305.029.835.301

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.991.682.257.265	1.855.852.304.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.090.710.112)
Chi phí nhân công	43.527.849.699	33.244.276.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.994.367.121	128.319.389.954
Chi phí phân bổ	86.844.395.994	68.390.416.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.133.159.463	315.120.875.528
Chi phí khác bằng tiền	2.263.314.809	4.005.034.218
	2.584.445.344.351	2.390.841.586.260

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	19.357.572.806	1.195.821.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.474.015.959	23.986.239.610
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.034.776.037	-
	32.866.364.802	25.182.060.625

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	41.325.746.981	35.503.181.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.669.945.457	10.294.966.533
Chi phí tài chính khác	191.088.122	-
	44.186.780.560	45.798.147.807

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí xuất khẩu	38.569.851.143	52.340.417.030
Chi phí vận chuyển	27.091.621.368	19.943.599.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.641.493.026	1.639.692.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.782.497	521.887.854
Chi phí khác bằng tiền	2.664.608.879	2.894.849.240
	70.438.356.913	77.340.446.079
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.495.193.701	912.580.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.934.463	1.262.649.102
Chi phí phân bổ	236.319.672	457.833.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.942.345.576	4.385.587.213
Chi phí khác bằng tiền	2.094.249.714	1.452.654.602
	10.168.043.126	8.471.304.880

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	576.844.751.731	176.280.429.925
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	474.112.486	51.744.368.227
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(863.706.677)	(14.444.430.976)
Trừ: Lãi vay được khấu trừ chuyển về	-	(25.546.980.275)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	576.455.157.540	188.033.386.901
Thu nhập được miễn thuế	251.860.365.277	40.778.173.111
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	324.594.792.263	147.255.213.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%	55.181.114.685	25.033.386.344
Giảm thuế 50%	(27.590.557.342)	(12.516.693.172)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	27.590.557.343	12.516.693.172

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% tính trên thu nhập tính thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Đối với giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (công suất 250.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2024). Đối với giai đoạn 3 (nâng công suất từ 250.000 tấn/năm đến 500.000 tấn/năm), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty không ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác do không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này.

002-C.T.
NH
TNHH
ÁN
TE
M
HÍ MINH

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	547.204.598.944	163.377.707.302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	547.204.598.944	163.377.707.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	270.000.000	270.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.027	605

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn (nếu có), phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2026003/CTD/KHBB ngày 26 tháng 01 năm 2026, với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25 tháng 01 năm 2027, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 585.000.000.000 VND (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 550.000.000.000 VND, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 20.000.000.000 VND và giới hạn tín dụng đối tác là 15.000.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên (công ty con của Công ty) đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và các phí liên quan, phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng 01/2025/11850841/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 200.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tài trợ phương án bán hàng nội địa tối đa 100.000.000.000 VND.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản dở dang và mua tài sản cố định với giá trị là 137.190.421.991 VND; trong đó, tổng giá trị các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện là 32.848.979.497 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng với tổng số vốn cam kết góp là 654.300.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền 158.100.000.000 VND.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Các bên liên quan

Ông Liêu Kiên Khang
Bà Liêu Tiểu Đình
Ông Liêu Bình An
Bà Hoài Tú Hà
Ông Liêu Kiên Cường

Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Cổ đông
Cổ đông
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Công ty chung nhân sự chủ chốt
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần từ bán hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	15.821.106.920	-
Mua hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	304.103.100	-
Vay tiền từ		
Bà Hoài Tú Hà	-	6.000.000.000
Ông Liêu Kiên Khang	-	1.000.000.000
Bà Liêu Tiểu Đình	-	31.550.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	-	13.700.000.000
	-	52.250.000.000
Thanh toán tiền vay		
Ông Liêu Kiên Khang	-	1.000.000.000
Thu tiền chi hộ		
Ông Liêu Kiên Khang	364.250.000	-
Nhận lại tiền chi hộ		
Ông Liêu Kiên Khang	364.250.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thương mại Giấy Thuận Hưng	158.100.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	2.049.663.453	4.440.408.498
Phải trả ngắn hạn cho người bán		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	-	538.506.050
Vay ngắn hạn		
Bà Liêu Tiểu Đình	-	31.550.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	-	13.700.000.000
Bà Hoài Tú Hà	-	6.000.000.000
	-	51.250.000.000

2500-00
NHÂN
TY TNHH
M TOÁN
OITTI
T NAM
HỒ CHÍ

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Liêu Kiên Khang	149.182.000	57.528.462
Ông Liêu Bình An	149.182.000	57.528.462
Ông Liêu Kiên Cường (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)	-	115.281.924
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Đình Kính	109.708.000	51.455.596
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	218.313.000	-
Bà Đặng Thị Tứ	104.524.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	3.960.000	-
Ông Qi Yuan Fa	139.926.000	-
Bà Quách Hân Tuyền (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2026)	106.504.000	-
Lê Thị Thùy Nga	102.089.000	-
Ban Kiểm soát		
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	81.120.000	-
	1.164.508.000	281.794.444

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 39.356.314.236 VND (kỳ trước: 62.070.641.402 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 82.452.209.325 VND (kỳ trước: 56.043.594.791 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa phát sinh trong kỳ mà đã trả trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

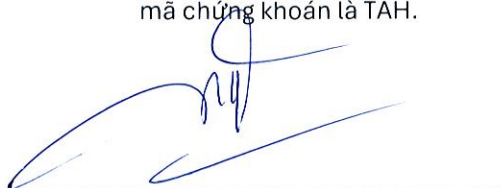
Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.357.165.409 VND (kỳ trước: 1.445.319.936 VND), là số tiền lãi vay trích trước chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 6.375.609.988 VND (kỳ trước: 3.185.545.480 VND), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận.

Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 454.210.839.477 VND (kỳ trước: 0 VND) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAH.



Lê Thị Thùy Nga
 Người lập biểu kiểm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026